

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1	VI.25	1,260,022,516,701	1,655,058,799,998	2,565,382,469,798	2,933,858,148,631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3	24	2,428,835,000	659,266,640	2,428,835,000	659,266,640
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV		10	24	1,257,593,681,701	1,654,399,533,358	2,562,953,634,798	2,933,198,881,991
(10=01-02)							
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.27	1,116,736,876,361	1,418,688,240,228	2,223,699,907,500	2,555,707,813,523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		20		140,856,805,340	235,711,293,130	339,253,727,298	377,491,068,468
(20=10-11)							
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.26	147,191,653,922	4,672,523,572	165,180,938,856	6,330,695,743
7. Chi phí tài chính		22	VI.28	40,993,915,810	32,993,716,539	106,734,773,847	48,401,657,151
- Trong đó lãi vay		23		13,446,740,260	6,992,935,940	24,413,374,885	16,527,175,297
8. Chi phí bán hàng		24		5,632,703,384	3,533,716,037	10,913,723,217	6,189,946,207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25		2,550,752,685	2,522,081,752	5,058,006,764	4,590,909,872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		238,871,087,383	201,334,302,374	381,728,162,326	324,639,250,981
(30=20+(21-22)-(24+25))							
11. Thu nhập khác		31		111,025,070	160	111,025,070	9,597,517
12. Chi phí khác		32		8,073,521,736	8,312,711,739	14,584,710,533	16,626,025,478
13. Lợi nhuận khác		40		-7,962,496,666	-8,312,711,579	-14,473,685,463	-16,616,427,961
(40=31-32)							
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50		230,908,590,717	193,021,590,795	367,254,476,863	308,022,823,020
(50=30+40)							
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51		9,039,240,026	14,540,382,850	19,247,308,877	23,100,536,650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	VI.30				
Chi phí lãi phạt thuế		53		200,000	14,263,162	200,000	15,667,683
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60		221,869,150,691	178,466,944,783	348,006,967,986	284,906,618,687
(60=50-51-52-53)							
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000đ/cp)		70		1,361	3,569	2,135	5,698

KẾ TÓAN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 07 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC